TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ CAI LẬY
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự do – Hạnh Phúc

Bản án số: 11/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 12/3/2019
V/V tranh chấp xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ CAI LẬY-TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông **Phan Thanh Sơn**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Lê Văn Tám**.
2. Bà **Phạm Thị Phượng**.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Lê Thị Kim Thoa** - Cán bộ TAND thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà **Phạm Trà My** - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 416/2018/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2018 về việc "Tranh chấp xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự.

1. Nguyên đơn: Chị **Phạm Thị T**, sinh năm 1981. (Có mặt)

HKTT: Ấp S, xã H, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Địa chỉ hiện nay: Ấp T, xã H, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Anh **Phạm Văn T**, sinh năm 1974. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp S, xã H, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 04/12/2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Phạm Thị T trình bày:* Do quen biết trước chị Phạm Thị T và anh Phạm Văn T được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới với nhau vào đầu năm 1997, không có đăng ký kết hôn. Sau khi về sống hạnh phúc đến đầu năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân bất đồng quan điểm nhau trong cuộc sống, sống với nhau không hạp tánh tình, từ đó dẫn đến vợ chồng cãi vã nhau thường xuyên; vợ chồng ly thân và cắt đứt quan hệ vợ chồng từ tháng 11 năm 2018 cho đến nay. Nay chị T yêu cầu xin được ly hôn với anh T, vì cho rằng tình cảm vợ chồng không còn nên đoàn tụ lại sống không hạnh phúc.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Phạm Quốc H, sinh ngày 05/02/1999 và Phạm Quốc Tr, sinh ngày 25/12/2001. Hiện các con đang sống chung với chị T, nếu ly hôn về con chung đối với cháu Huy hiện đã thành niên và có khả năng lao động để nuôi sống bản thân nên không đặt ra yêu cầu để giải quyết. Riêng đối với cháu Trung, chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Để vợ chồng tự thỏa thuận, không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại lời khai trong các biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn anh Phạm Văn T trình bày:* Về quan hệ hôn nhân anh T xác định, anh và chị T được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới với nhau từ đầu năm 1997 nhưng đến nay vẫn không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng đã ly thân và cắt đứt quan hệ vợ chồng từ tháng 11 năm 2018 cho đến nay. Nay anh T đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T. Về con chung có 02 con chung như lời trình bày của chị T là đúng, đối với cháu Huy hiện đã thành niên và có khả năng lao động để nuôi sống bản thân nên không đặt ra yêu cầu để giải quyết. Riêng đối với cháu Trung nếu ly hôn anh T đồng ý giao cháu Trung cho chị T được tiếp tục nuôi dưỡng theo yêu cầu của chị T.

Về phía đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến và cho rằng trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay; Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ các thủ tục theo pháp luật tố tụng quy định, những người tham gia tố tụng chấp hành tốt về pháp luật nên không có đề nghị gì.

Về ý kiến của phía đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử: Xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Phạm Thị T và anh Phạm Văn T.

Về con chung: Đối với cháu Phạm Quốc H hiện đã thành niên và có khả năng lao động để nuôi sống bản thân, anh T và chị T không đặt ra yêu cầu để giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét để giải quyết. Đối với cháu Phạm Quốc Tr, sinh ngày 25/12/2001 tiếp tục giao cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T chưa có yêu cầu. Anh T được quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền cản trở.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh T và chị T thống nhất với nhau để vợ chồng tự thỏa thuận, không đặt ra yêu cầu để giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét để giải quyết.

Về án phí chị T phải chịu án phí xin ly hôn theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở lời trình bày của các đương sự, các tài liệu chứng cứ được đưa ra xem xét tại phiên tòa. Trên cơ sở kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp:* Xác định đây là tranh chấp xin ly hôn.

[2] *Về yêu cầu của nguyên đơn:* Yêu cầu xin được ly hôn với anh Phạm Văn T. Xét thấy, do mai mối anh T và chị T được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới cho nhau vào đầu năm 1997, không có đăng ký kết hôn. Sau khi về sống hạnh phúc đến đầu năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân bất đồng quan điểm nhau trong cuộc sống, sống với nhau không hạp tánh tình, từ đó dẫn đến cãi vã nhau thường xuyên; vợ chồng ly thân và cắt đứt quan hệ vợ chồng từ tháng 11 năm 2018 cho đến nay. Tại phiên tòa hôm nay chị T vẫn giữ yêu cầu xin được ly hôn với anh T, vì cho rằng tình cảm vợ chồng không còn nên đòan tụ lại sống không hạnh phúc. Phía anh T cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T. Tuy nhiên, do quan hệ vợ chồng giữa anh T và chị T được xác lập vào năm 1997 cho đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Vì vậy, căn cứ vào điểm c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình cần không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Phạm Văn T và chị Phạm Thị T.

[3] *Về con chung:* Có 02 con chung tên Phạm Quốc H, sinh ngày 05/02/1999 và Phạm Quốc Tr, sinh ngày 25/12/2001. Đối với cháu Huy hiện đã thành niên và có khả năng lao động để nuôi sống bản thân, anh T và chị T không đặt ra yêu cầu để giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét để giải quyết. Riêng đối với cháu Phạm Quốc Tr, chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Phía anh T cũng đồng ý tiếp tục giao cháu Trung cho chị T nuôi dưỡng. Xét thấy, cháu Trung hiện do chị T nuôi dưỡng từ khi vợ chồng ly thân cho đến nay đã ổn định về mọi mặt. Hơn nữa, qua tham khảo lời khai của cháu Trung, cũng có nguyện vọng xin được sống chung với chị T, khi anh T và chị T ly hôn với nhau. Nên Hội đồng xét xử đã có đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu của chị T và tiếp tục giao cháu Phạm Quốc Tr cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T chưa có yêu cầu.

[4] *Về tài sản chung, nợ chung:* Theo anh T và chị T thống nhất với nhau để vợ chồng tự thỏa thuận, không đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét để giải quyết. Nếu sau này giữa anh T và chị T không thỏa thuận được với nhau mà có xảy ra tranh chấp thì anh T, chị T được quyền làm đơn khởi kiện bằng một vụ kiện khác khi có đơn yêu cầu.

[5] *Về án phí:* chị Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí xin ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6]Xét đề nghị của phía đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử; nên chấp nhận đề nghị của phía đại diện Viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các điều 271, 272 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, các điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH 10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Phạm Văn T và chị Phạm Thị T.

2. Về con chung: Tiếp tục giao cháu Phạm Quốc Tr, sinh ngày 25/12/2001 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T chưa có yêu cầu. Anh T được quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền cản trở.

3. Về án phí: Buộc chị Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí xin ly hôn nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp theo biên lai thu số 0001968 ngày 11/12/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã Cai Lậy; nên chị T đã nộp xong án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi Nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND thị xã Cai Lậy;
- Chi cục THADS thị xã Cai Lậy;
- UBND xã H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

(Đã ký)

Phan Thanh Sơn